

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2025/DS-PT

Ngày: 06 – 8 – 2025

*“Tranh chấp thừa kế tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Mạnh Chiến

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Bình Vân

Ông Nguyễn Văn Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Phan Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh:** Bà Nguyễn Hoàng Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27/7, ngày 31/7 và ngày 06/8/2025 tại Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2025/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2025 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2025/QĐPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 58/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2025, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 09/2025/QĐPT-DS ngày 25/7/2025 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2025/QĐPT-DS ngày 31/7/2025, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964.

Nơi cư trú: Tổ C khu H, phường N (nay phường M), tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

**2. Bị đơn:**

- Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1960.

Nơi cư trú: Thôn K, xã H (nay xã K), thành phố Hải Phòng.

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: Thôn K, xã H (nay xã K), thành phố Hải Phòng.

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Thôn K, xã H (nay xã K), thành phố Hải Phòng.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông N1, ông B và ông T: ông Nguyễn Văn B1,*

- Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Tổ C khu H, phường N (nay phường M), tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: Tổ C khu H, phường N (nay phường M), tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà Đặng Thị T1, sinh năm 1986, Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Địa chỉ: Số C T, phường T, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Đặng Văn H, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Tổ C khu H, phường N (nay phường M), tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà Đặng Thị T1, sinh năm 1986, Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Địa chỉ: Số C T, phường T, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Trần Thị D, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: Tổ C khu H, phường N (nay phường M), tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt tại phiên tòa.

- UBND phường M, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Trung Đ – Trưởng Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị UBND phường. Có mặt tại phiên tòa.

*4. Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn H.

*5. Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:* Bố mẹ bà N là ông Nguyễn Văn X (đã chết) và bà Phạm Thị C (chết năm 2000). Khi các cụ còn sống sinh được 06 người con gồm có: Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn B1 và Nguyễn Thị S.

Năm 1992 bà N mua nhà đất tại tổ A, khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, của vợ chồng ông Lương Văn T2 và bà Lương Thị C1 với giá 1.000.000đ. Sau đó bà N cùng cụ C về ở tại nhà này. Năm 1997 các em bà N là ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị S ra M chơi và xin ở nhờ cùng nhà với bà và cụ C. Năm 1998 bà đi làm ăn xa, đến năm 2000 cụ C chết, bà về làm tang lễ cho mẹ xong lại tiếp tục đi làm. Năm 2013 bà N về ở tại thửa đất đã mua thì ông B1, bà S cản trở và đuổi ra khỏi nhà đất của

bà. Lúc đó bà N mới biết, ông B1 đã làm thủ tục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tách thửa chuyển nhượng một phần thửa đất cho bà S đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì vậy bà N đã khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B1, bà S và giao lại phần nhà đất mà bà được hưởng. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và bản án dân sự phúc thẩm số 261/2022/DS-PT ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, tuyên xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N cụ thể:

*Thứ nhất*, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 830 ngày 31/7/2007 giữa bên tặng cho ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị D và bên được tặng cho bà Nguyễn Thị S vô hiệu.

*Thứ hai*, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 279315, sổ vào sổ H.01366 do Ủy ban nhân dân thị xã M, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16/11/2007 mang tên người sử dụng đất bà Nguyễn Thị S và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 279316, sổ vào sổ H 01367 do Ủy ban nhân dân thị xã M, tỉnh Quảng Ninh, cấp ngày 16/11/2007 mang tên người sử dụng đất Nguyễn Văn B1, Trần Thị D.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 821663, sổ vào sổ H 01201 do UBND thị xã M cấp ngày 15/5/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn B1, do đã thu hồi do chuyển nhượng, tách thửa nên không còn giá trị.

Hai bản án trên đã xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Thị C là thửa đất có diện tích 1.248,4m<sup>2</sup> (gồm 150m<sup>2</sup> đất ở, 580m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 518,4m<sup>2</sup> đất tăng thêm so với diện tích đất đã được công nhận quyền sử dụng đất). Tài sản trên đất gồm: 01 nhà diện tích 88,1m<sup>2</sup> và 01 nhà diện tích 37,3m<sup>2</sup> thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn B1 và bà Trần Thị D. 01 nhà diện tích 46,1m<sup>2</sup>, 01 nhà diện tích 26m<sup>2</sup>, 01 diện tích 132,8m<sup>2</sup>, 02 giếng (01 giếng khoan và 01 giếng đào); hệ thống tường gạch bao quanh và 01 cổng sắt thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị S và ông Đặng Văn H. Tạm giao phần tài sản thừa kế của cụ Phạm Thị C cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Thị C gồm: Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T quản lý.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ Phạm Thị C là thửa đất diện tích 1.248,4m<sup>2</sup> cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm 06 người: Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T. Bà N đề nghị được hưởng phần di sản thừa kế của mình bằng quyền sử dụng đất vì hiện nay bà không có nhà ở, đang phải đi thuê.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn B1 trình bày:* Về mối quan hệ gia đình và di sản thừa kế của mẹ là cụ C để lại như bà N trình bày là đúng. Hiện tại ông đang ở và sử dụng trên diện tích đất trên. Nay bà N yêu cầu chia thừa kế, ông đề nghị chia di sản thừa kế theo

pháp luật và được nhận kỷ phần của mình bằng hiện vật; trường hợp nếu các ông N1, ông B và ông T không có nhu cầu nhận kỷ phần bằng hiện vật thì ông đề nghị được nhận thay (vì các ông đã có nhà ở Hải Phòng), ông B1 sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền cho các ông N1, ông B và ông T. Ngoài ra quá trình ở trên thửa đất, bà Trần Thị D (vợ ông) đã cùng ông quản lý, tôn tạo nên đề nghị Toà án xem xét tới phần công sức đóng góp của bà D.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn H có lời khai:* Ông, bà đồng ý với quan điểm về mối quan hệ gia đình, hàng thừa kế và di sản thừa kế của mẹ là cụ C để lại như bà N trình bày là đúng. Tuy nhiên ông, bà không đồng ý chia toàn bộ khối di sản thừa kế của mẹ bà là cụ C để lại với diện tích 1.248,4m<sup>2</sup> đất, bởi vì trong đó có 696,7m<sup>2</sup> đất là của gia đình bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn B1 với số tiền 50.000.000đ và đã được UBND thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 427846 cấp ngày 25/11/2008 mang tên bà Nguyễn Thị S, gia đình bà đã xây dựng công trình trên đất và sinh sống ổn định từ năm 1997 đến nay. Do đó bà không đồng ý quan điểm chia thừa kế như bà N, ông B1, ông N1, ông B, ông T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn B và người đại diện trình bày:* Về hàng thừa kế, di sản thừa kế và yêu cầu chia di sản thừa kế, các ông hoàn toàn đồng ý với trình bày của nguyên đơn. Các ông có quan điểm do đã có nơi cư trú ổn định, không có nhu cầu sử dụng đất ở M nên cho ông B1 phần giá trị di sản mà ông được hưởng; ông B1 có trách nhiệm nộp thay án phí và chi phí tố tụng. Sau đó tại đơn đề nghị ngày 07/02/2025 và phiên toà sơ thẩm, các ông đề nghị chia thành 06 kỷ phần bằng hiện vật, các ông sẽ nhận phần đất của các ông được hưởng theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D có lời khai:* bà và ông B1 là vợ chồng. Việc gia đình có tranh chấp về chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất của cụ Phạm Thị C để lại bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với phần công sức đóng góp và các công trình của vợ chồng bà xây dựng trên đất và đề nghị xem xét đến công sức của bà; tại phiên toà sơ thẩm, bà có quan điểm đồng ý với việc chia di sản làm 06 kỷ phần.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Thửa đất diện tích 1.248,4m<sup>2</sup> (trong đó: 150m<sup>2</sup> đất ở, 580m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 518,4m<sup>2</sup> đất tăng thêm so với diện tích đất đã được công nhận quyền sử dụng đất). Tài sản trên đất gồm có: ngôi nhà thứ nhất diện tích 88,1m<sup>2</sup>, ngôi nhà thứ hai diện tích 37,3m<sup>2</sup>, ngôi nhà thứ ba diện tích 46,1m<sup>2</sup>, ngôi nhà thứ tư diện tích 26m<sup>2</sup>, ngôi nhà thứ năm diện tích 132,8m<sup>2</sup>, hai giếng (01 giếng đào, 01 giếng khoan).

Tại biên bản định giá tài sản thể hiện:

- Về giá trị quyền sử dụng đất: Về đất ở là: 150m<sup>2</sup> x 1.540.000đ/m<sup>2</sup> = 231.000.000đ.



Về đất trồng cây lâu năm là:  $1.098,4\text{m}^2 \times 53.000\text{đ}/\text{m}^2 = 58.215.200\text{đ}$ .

- Về tài sản trên đất:

a) Nhà ông B1 xây: nhà một tầng diện tích  $88,1\text{m}^2$  (ký hiệu G1) có giá trị 231.531.379đ. Nhà bếp, vệ sinh tường xây gạch chỉ d110, mái lợp bro xi măng, xây năm 2017 (ký hiệu G2) có giá 76.087.058đ.

b) Nhà bà S xây: nhà diện tích  $46,1\text{m}^2$  xây năm 2003 (ký hiệu G3) có giá 0đ; nhà diện tích  $26\text{m}^2$  xây năm 2003 (ký hiệu G4) có giá 0đ; nhà diện tích  $132\text{m}^2$  xây năm 2010 (ký hiệu G5) có giá 260.152.650đ; 01 giếng đào của nhà bà S xây có giá 0đ; 01 giếng khoan giá 4.500.000đ.

c) Các hạng mục hiên nhà mái tôn khung sắt hộp và hàng rào lưới B40, cổng sắt và tường rào xây gạch và rào khung sắt hộp thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn B1 và bà Trần Thị D và tường gạch và cổng sắt thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị S và ông Đặng Văn H, tổng giá trị là 23.877.570đ.

Trên đất có nhiều loại cây cối.

d) Về các cây trồng: Toàn bộ cây cối trên đất sau kiểm đếm, không thay đổi hiện trạng so với Biên bản kiểm đếm biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/10/2020 tại hồ sơ dân sự sơ thẩm thụ lý số 10/2018/TLST-DS ngày 17/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và theo Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và Bản án dân sự phúc thẩm số 261/2022/DS-PT ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; bà Nguyễn Thị N đã thanh toán toàn bộ giá trị số cây cối cho vợ chồng ông B1, bà D và bà S, ông H.

Giá trị về đất là 289.215.000đ. Giá trị về tài sản trên đất là 596.148.656đ. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 885.363.656đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 19/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc xác định thửa đất số 32+400, tờ bản đồ số 19, thuộc tổ A khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh có diện tích  $1.248,4\text{m}^2$  (trong đó:  $150\text{m}^2$  đất ở,  $580\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm và  $518,4\text{m}^2$  đất tăng thêm so với diện tích đất đã được công nhận quyền sử dụng đất). Là di sản thừa kế của cụ Phạm Thị C theo Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và Bản án dân sự phúc thẩm số 261/2022/DS-PT ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, phân chia di sản thừa kế như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích  $400,3\text{m}^2$  đất. Được giới hạn S (2, 3, 9, 10, 2) =  $400,3\text{m}^2$ , trong đó diện tích đất ở là  $50\text{m}^2$ , đất trồng cây lâu năm là  $350,3\text{m}^2$ , tại thửa số 32+400, tờ bản đồ số 19, thuộc tổ A khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, trị giá 95.565.900đ. Bà N được quyền sở hữu và sử

dụng toàn bộ tài sản trên đất gồm có một phần ngôi nhà cấp 4, diện tích 32,7m<sup>2</sup>; 01 nhà cấp 4, diện tích 26m<sup>2</sup>. Bà N không phải thanh toán tiền chênh lệch của ngôi nhà cho bà S (có sơ đồ kèm theo). Bà N phải trả tiền chênh lệch chia di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn N1 số tiền 48.202.500đ.

- Giao cho ông Nguyễn Văn B1 được quyền sử dụng diện tích 400,4m<sup>2</sup> đất. Được giới hạn S (1, 2, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 1) = 400,4m<sup>2</sup>, trong đó diện tích đất ở là 50m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 350,4m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 32+400, tờ bản đồ số 19, thuộc tổ A khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh trị giá 95.571.200đ. Ông B1 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là 01 nhà cấp 4 diện tích 88,1m<sup>2</sup>; một phần ngôi nhà cấp 4 diện tích 13,4m<sup>2</sup>; 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 37,3m<sup>2</sup>; ông B1 không phải thanh toán tiền chênh lệch của ngôi nhà cho bà S (có sơ đồ kèm theo). Ông B1 phải trả tiền chênh lệch chia di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn B số tiền 48.202.500đ.

- Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng diện tích 447,7m<sup>2</sup> đất. Được giới hạn S (3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 3) = 447,7m<sup>2</sup>, trong đó diện tích đất ở là 50m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 397,7m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 32+400, tờ bản đồ số 19, thuộc tổ A khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh trị giá 98.078.100đ. Bà S được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là 01 nhà cấp 4 diện tích 132,8m<sup>2</sup> (có sơ đồ kèm theo). Bà S phải trả tiền chênh lệch chia di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn T số tiền 48.202.500đ.

- Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền 48.202.500đ cho ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị S, bà Trần Thị D, ông Đặng Văn H, chia theo phần mỗi người phải chịu số tiền 12.101.250đ.

Người được chia quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, chuyển đổi đất đai, các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/4/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn H có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng công nhận 696,7m<sup>2</sup>/1.248,4m<sup>2</sup> đất mà bà N yêu cầu chia thừa kế thuộc quyền sử dụng của bà S và ông H.

Ngày 18/4/2025 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh kháng nghị phúc thẩm Bản án sơ thẩm (theo Quyết định số 3332/QĐKNPT-VKS-DS về nội dung tuyên án và nghĩa vụ chịu án phí, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh hủy bản án sơ thẩm.

Tại giai đoạn phúc thẩm, Toà án đã bổ sung Ủy ban nhân dân thành phố M (nay là Ủy ban nhân dân phường M) tham gia tố tụng, tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn H rút toàn bộ yêu

cầu kháng cáo. Các đương sự đồng ý với việc tòa cấp sơ thẩm chia di sản là phần đất cho ông B1, N, S; còn lại các ông N1, Ba, T đồng ý nhận di sản giá trị bằng tiền. Đối với phần công trình trên đất của gia đình ông B1 và gia đình bà S được xây dựng từ những năm 2010 nằm trong hạn mức đất ở của các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, đến nay do chia tách thửa đất đã vượt qua hạn mức đất ở, các bên đồng ý sẽ thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Về tố tụng Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ việc; các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Về nội dung căn cứ đề nghị của đương sự ông N1, ông B, ông T đồng ý nhận di sản bằng tiền, các đương sự khác đồng ý nhận di sản là phần đất và đương sự kháng cáo rút kháng cáo, do đó Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị về việc chia di sản bằng hiện vật, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh được thực hiện trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn H rút toàn bộ kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh rút một phần kháng nghị nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần đương sự rút kháng cáo và phần Viện kiểm sát rút kháng nghị. Do đó hội đồng xét xử xem xét giải quyết đối với phần kháng nghị không rút theo trình tự thủ tục tố tụng quy định.

[2]. Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế: Các đương sự đều thống nhất xác định thời điểm cụ Phạm Thị C chết vào năm 2000 và hàng thừa kế thứ nhất của cụ C là ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị S.

[2.2] Về di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất di sản thừa kế của cụ Phạm Thị C là 1.248,4m<sup>2</sup> đất (gồm 150m<sup>2</sup> đất ở, 580m<sup>2</sup> đất cây lâu năm và 518,4m<sup>2</sup> đất tăng thêm so với diện tích đất đã được công nhận) thuộc thửa đất số 32+400, tờ bản đồ số 19 tại địa chỉ tổ A, khu H, phường N, thành phố M. Căn cứ vào cung cấp của UBND thành phố M, xác định: diện tích 518,4m<sup>2</sup> đất tăng thêm này là loại đất cây lâu năm), theo bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và bản án dân sự phúc thẩm số 261/2022/DS-PT ngày 30/8/2022

của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xác định toàn bộ diện tích đất trên là di sản thừa kế của cụ Phạm Thị C. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Vì vậy diện tích đất tại địa chỉ như trên là di sản thừa kế của cụ Phạm Thị C. Do cụ C chết không để lại di chúc nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc chia di sản thừa kế của cụ C theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về kỹ phần thừa kế.

Quá trình từ khi cụ C chết, bị đơn ông Nguyễn Văn B1 (cùng vợ là bà Trần Thị D), bà Nguyễn Thị S (cùng chồng là ông Đặng Văn H) đã có công tôn tạo, gìn giữ di sản thừa kế, nên ông B1, bà D, bà S và ông H được hưởng thêm một khoản chi phí quản lý, tôn tạo di sản tương đương với một kỹ phần thừa kế. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần chia di sản thừa kế thành 07 kỹ phần.

Một kỹ phần tương ứng  $1.248,4m^2 : 7 = 178,34m^2$  (tương ứng 41.316.457đ), gồm 21,43m<sup>2</sup> đất ở (tương ứng 33.000.000đ) và 156,92m<sup>2</sup> đất cây lâu năm (tương ứng 8.316.457đ).

Căn cứ vào cách tính kỹ phần như trên, ông B1 và bà D được hưởng  $\frac{1}{2}$  kỹ phần; bà S và ông H được hưởng  $\frac{1}{2}$  kỹ phần, là 89,17m<sup>2</sup> đất (tương ứng 20.658.229đ, gồm 10,71m<sup>2</sup> đất ở (tương ứng 16.500.000đ) và 78,46m<sup>2</sup> đất cây lâu năm (tương ứng 4.158.229đ).

[2.4] Về cách phân chia di sản thừa kế:

Căn cứ vào hiện trạng thửa đất hiện nay có gia đình ông Nguyễn Văn B1 (cùng vợ là bà Trần Thị D), gia đình bà Nguyễn Thị S (cùng chồng là ông Đặng Văn H) đang sinh sống và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Căn cứ vào quy định về của Luật Đất đai năm 2024 và khoản 1 Điều 3 Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Q ban hành quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thấy rằng thửa đất không đủ điều kiện về diện tích đất ở tối thiểu để chia thêm bằng hiện vật cho các ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T. Ngoài ra ông N1, ông B và ông T đã có nhà ở tại huyện K, thành phố Hải Phòng, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án các ông đã có đơn thể hiện quan điểm đã có nhà ở không yêu cầu được nhận đất; Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thống nhất quan điểm chia di sản thừa kế bằng đất thành 03 phần và còn lại được chia giá trị bằng tiền. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị S là đảm bảo quy định của pháp luật về điều kiện tách thửa và quyền lợi của các đương sự. Những người được hưởng phần di sản thừa kế bằng hiện vật phải thanh toán tiền chênh lệch cho các ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T. Theo đó:



- Ông Nguyễn Văn B1 được quyền sử dụng diện tích 400,4m<sup>2</sup> đất, trong đó đất ở là 50m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 350,4m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 32+400, tờ bản đồ số 19 thuộc tổ A, khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, trị giá 95.571.200đ và tài sản trên đất. Ông B1 phải trả tiền chênh lệch di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn B số tiền 41.316.457đ, trả tiền chênh lệch di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn T số tiền 12.938.286đ.

- Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích 400,3m<sup>2</sup> đất, trong đó đất ở là 50m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 350,3m<sup>2</sup>, tại thửa số 32+400, tờ bản đồ số 19 thuộc tổ A, khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh trị giá 95.565.900đ và tài sản trên đất. Bà N phải trả cho ông B1, bà D và bà S, ông H mỗi người số tiền 10.329.114đ; trả tiền chênh lệch di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn N1 số tiền 12.932.986đ; ngoài ra bà N còn phải trả tiền cho công trình trên đất đối với phần tường rào phía trước dài 8,26m có giá trị 5.664.954đ cho bà S và ông H đã xây dựng.

- Bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng diện tích 447,7m<sup>2</sup> đất, trong đó đất ở là 50m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 397,7m<sup>2</sup>, tại thửa đất số số 32+400, tờ bản đồ số 19 thuộc tổ A, khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, trị giá 98.078.100đ và tài sản trên đất. Bà S phải trả tiền chênh lệch di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn N1 số tiền 28.383.471đ; trả tiền chênh lệch di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn T số tiền 28.378.172đ.

Đối với phần công trình trên đất được xây dựng từ trước nằm trong hạn mức đất ở của các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, nay do chia tách thửa đất vượt hạn mức đất ở, các đương sự đồng ý sẽ thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định của pháp luật.

[3]. Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh

[3.1] Việc Tòa án cấp sơ thẩm không lấy ý kiến của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố M về điều kiện tách thửa đất trên thành 06 thửa (tính theo chiều bám mặt đường T và ngõ vào nhà ông K), để xem xét chia cho các đương sự được hưởng di sản bằng hiện vật là chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào hạn mức đất ở tối thiểu được quy định tại Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Q ban hành quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thấy rằng không đảm bảo quy định của pháp luật đối với việc tách thêm thửa. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đồng ý với việc chia di sản thành 03 thửa đất phần còn lại được tính giá trị bằng tiền. Đại diện Viện kiểm sát rút phần kháng nghị này nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung này.

[3.2] Về việc chia kỹ phần thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản làm 06 kỹ phần, mỗi kỹ phần có giá trị 48.202.500đ; nhưng sau đó



lại buộc bà N, ông N1, ông B và ông T phải trả một khoản tiền cho ông B1, bà S tương đương giá trị một kỷ phần là vượt quá giá trị của toàn bộ di sản thừa kế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Vì vậy như phân tích phần giá trị từng kỷ phần, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận phần kháng nghị này, sửa lại phần tính giá trị kỷ phần thừa kế của bản án sơ thẩm.

[3.3] Về án phí, do kỷ phần thừa kế được xác định lại nên Hội đồng xét xử phải tính lại án phí, nên có căn cứ để chấp nhận phần kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[4]. Đối với yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn H, cho rằng trong tổng số 1.248,4m<sup>2</sup> đất thừa kế, có diện tích 696,7m<sup>2</sup> đất của gia đình ông, bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn B1 với số tiền 50.000.000đ và đã được UBND thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 427846 cấp ngày 25/11/2008 mang tên bà Nguyễn Thị S, gia đình đã xây dựng công trình nhà ở và các công trình phụ trên đất sinh sống ổn định từ năm 1997 đến nay, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và bản án dân sự phúc thẩm số 261/2022/DS-PT ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 830 ngày 31/7/2007 giữa ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị D và bà Nguyễn Thị S vô hiệu; căn cứ vào phân tích phần di sản thừa kế của bản án và quan điểm của UBND phường M, về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi lại cho bà Nguyễn Thị S ngày 25/11/2008 do bị cháy, hỏng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thì việc ông B1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/5/2007, sau đó đến ngày 21/7/2007 ông B1 đã tặng cho bà S một phần đất, trên cơ sở phần đất được ông B1 tặng cho, bà S đã thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến ngày 16/11/2007 UBND thị xã M đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S. Sau đó đến ngày 18/8/2008 bà S có đơn xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhà cháy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị hỏng, trên cơ sở đó lúc này là UBND thành phố M cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 427846 cấp ngày 25/11/2008 mang tên bà Nguyễn Thị S. Quá trình giải quyết vụ án về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và Bản án dân sự phúc thẩm số 261/2022/DS-PT ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bà S không cung cấp cho Tòa án thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 427846 cấp ngày 25/11/2008 mang tên bà Nguyễn Thị S (cấp lại), nên đã không đưa thông tin về giấy chứng nhận này trong bản án. Đồng thời hai bản án trên xác định do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông B1 là không đúng quy định pháp luật đất đai nên sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B1 thực hiện việc tặng cho bà S 696,7m<sup>2</sup>, nhưng việc tặng

cho bị vô hiệu dẫn đến hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 279315, số vào sổ H 01366 do Ủy ban nhân dân thị xã M, cấp ngày 16/11/2007 mang tên người sử dụng đất bà Nguyễn Thị S và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 279316, số vào sổ H 01367 do Ủy ban nhân dân thị xã M, cấp ngày 16/11/2007 mang tên người sử dụng đất Nguyễn Văn B1, Trần Thị D. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 821663, số vào sổ H 01201 do UBND thị xã M cấp ngày 15/5/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn B1, do đã thu hồi do chuyển nhượng, tách thửa nên không còn giá trị.

Tại phiên tòa đại diện UBND phường M có quan điểm đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 427846 cấp ngày 25/11/2008 mang tên bà Nguyễn Thị S (cấp lại), sẽ thực hiện thủ tục thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này theo quy định của Luật đất đai. Đối với phần công trình trên đất của gia đình ông B1 và gia đình bà S được xây dựng từ những năm 2010, nằm trong hạn mức đất ở của các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, đến nay do chia tách thửa đất đã vượt qua hạn mức đất ở, giữ nguyên hiện trạng công trình khi đương sự có yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ được hướng dẫn và thực hiện theo quy định của pháp luật.

Qua quá trình giải quyết vụ án dân sự này, Hội đồng xét xử kiến nghị UBND phường M, tỉnh Quảng Ninh thực hiện việc quy định của pháp luật đất đai đối giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 427846 cấp ngày 25/11/2008 mang tên bà Nguyễn Thị S (cấp lại), để đảm bảo cho thi hành án được thực hiện.

Từ những phân tích và căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng nghị và quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát tại phiên tòa theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

[5]. Về chi phí tố tụng khác: Bà N đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, đã chi phí số tiền 13.500.000đ; các đương sự đều thống nhất không có ý kiến gì khác về số tiền chia theo phần mỗi người phải chịu 2.250.000đ để trả lại cho bà N.

[6]. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn được chấp nhận, những người thừa kế phải chịu án phí đối với phần di sản thừa kế được nhận. Do kỹ phần thừa kế được tính lại, vì thế giá trị của các kỹ phần thừa kế và án phí cũng được sửa lại. Ông B1 và bà S chịu án phí đối với phần giá trị quản lý tôn tạo di sản thừa kế được nhận (bà D, ông H không phải chịu án phí phần này). Bà N và ông N1 được miễn án phí sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi và có yêu cầu miễn án phí.

Về án phí phúc thẩm: Kháng nghị của Viện kiểm sát được chấp nhận để sửa bản án sơ thẩm, bà S và ông H rút kháng cáo nên không phải nộp án phí phúc thẩm; Viện kiểm sát không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn H.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 và 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 156, Điều 157, Điều 164, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 357, Điều 468, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 630, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 và Điều 688 Bộ luật Dân sự. Điều 26, Điều 31, Điều 133, Điều 134 Luật Đất đai. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị C đối với thửa đất số 32+400, tờ bản đồ số 19 thuộc tổ A, khu H, phường N, thành phố M (nay là phường M), tỉnh Quảng Ninh, có diện tích 1.248,4m<sup>2</sup> (trong đó 150m<sup>2</sup> đất ở, 1.098,4m<sup>2</sup> đất cây lâu năm).

- Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích 400,3m<sup>2</sup> đất (gồm 50m<sup>2</sup> đất ở và 350,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), được giới hạn bởi các điểm S (2, 3, 9, 10, 2), tại thửa số 32+400, tờ bản đồ số 19 thuộc tổ A, khu H, phường N, thành phố M (nay là phường M), tỉnh Quảng Ninh. Bà N được quyền sở hữu và sử dụng tài sản trên đất gồm có một phần ngôi nhà cấp 4, diện tích 32,7m<sup>2</sup>; 01 nhà cấp 4, diện tích 26m<sup>2</sup>, phần tường rào có chiều dài 8,26m.

Bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Nguyễn Văn B1 số tiền 10.329.114đ, trả cho bà Trần Thị D số tiền 10.329.114đ, trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 10.329.114đ và trả cho ông Đặng Văn H số tiền 10.329.114đ (tiền quản lý tôn tạo di sản); ngoài ra bà N còn phải trả cho bà S và ông H số tiền 5.664.954đ (phần tường rào); trả tiền chênh lệch di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn N1 số tiền 12.932.986đ.

- Giao cho ông Nguyễn Văn B1 được quyền sử dụng diện tích 400,4m<sup>2</sup> đất (gồm 50m<sup>2</sup> đất ở và 350,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), được giới hạn S (1, 2, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 1), tại thửa đất số 32+400, tờ bản đồ số 19 thuộc tổ A, khu H, phường N, thành phố M (nay là phường M), tỉnh Quảng Ninh. Ông B1 được quyền sở hữu và sử dụng tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 diện tích 88,1m<sup>2</sup>, một phần ngôi nhà cấp 4 diện tích

13,4m<sup>2</sup>, 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 37,3m<sup>2</sup>, 01 cổng sắt chiều rộng mặt trong 3,1m (phủ bì cột bê tông 3,9m) chiều cao cổng sắt là 2,1m, 02 trụ cổng bê tông cao 2,3m và phần tường rào chiều dài 14,10m chiều cao 1,7m (bờ tường bằng gạch 10 bở trụ cao 70cm và bờ rào sắt cao 01m) và 01 giếng đào.

Ông Nguyễn Văn B1 phải trả tiền chênh lệch di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn B số tiền 41.316.457đ; trả tiền chênh lệch di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn T số tiền 12.938.286đ.

- Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng diện tích 447,7m<sup>2</sup> đất (gồm 50m<sup>2</sup> đất ở và 397,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), được giới hạn S (3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 3), tại thửa đất số 32+400, tờ bản đồ số 19 thuộc tổ A, khu H, phường N, thành phố M (nay là phường M), tỉnh Quảng Ninh. Bà S được quyền sở hữu và sử dụng tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 diện tích 132,8m<sup>2</sup>, phần tường rào có chiều dài 23,03m chiều cao 1,7m (bờ tường bằng gạch 10 bở trụ cao 70cm và bờ rào sắt cao 01m) và 01 cổng sắt có chiều rộng mặt trong 3,6m (phủ bì cột bê tông 4,17m) chiều cao cổng sắt 2,1m, 02 trụ cổng bê tông cao 2,3m.

Bà Nguyễn Thị S phải trả tiền chênh lệch di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn N1 số tiền 28.383.471đ; trả tiền chênh lệch di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn T số tiền 28.378.172đ.

(có sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Quảng Ninh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong việc quản lý đất đai với thửa đất trên theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị S, mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.250.000đ chi phí tố tụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên có nghĩa vụ chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả (lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự).

Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S mỗi người phải chịu 2.065.000đ án phí dân sự sơ thẩm, đối với phần di sản được hưởng. Ông Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị S mỗi người phải chịu 516.000đ án phí dân sự sơ thẩm, đối với phần quản lý tôn tạo di sản.

Về án phí phúc thẩm: bà Nguyễn Thị S và ông Vũ Đức H1 không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại cho bà S và ông H1 mỗi người 300.000đ theo Biên lai thu tạm



ứng án phí số 0002374 và 0002375 ngày 09/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Móng Cái (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Quảng Ninh).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- *Đương sự;*
- *VKSND tỉnh Quảng Ninh;*
- *TAND khu vực 6 – Quảng Ninh;*
- *Phòng THADS KV 6 – Quảng Ninh;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dương Mạnh Chiến**